



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2042/QĐ-UBND

Bến Cát, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của thành phố Bến Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 76/TTr-PTCKH ngày 20 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của thành phố Bến Cát, cụ thể như sau:

(Có mẫu biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Phòng Giao dịch số 2 - KBNN Khu vực XVI, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.//

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tài chính tỉnh Bình Dương;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan, phòng ban, đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Ân

CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THÀNH PHỐ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát)

PHẦN I: THU NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố thực hiện năm 2024 là 11.308 tỷ 876 triệu đồng, đạt 211% so chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 194% so thành phố giao điều chỉnh, đạt 125% so thực hiện năm 2023. Nguồn thu năm 2024 đạt cao so chỉ tiêu tỉnh giao do nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (4.303 tỷ 371 triệu đồng đạt 114% so thực hiện năm 2023) chỉ tiêu này tỉnh không giao cho thành phố, cụ thể như sau:

I. Thu nội địa:

Thực hiện 6.418 tỷ 545 triệu đồng, tăng 25 % so chỉ tiêu tỉnh và 19% thành phố giao điều chỉnh, tăng 33 % so thực hiện năm 2023.

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước: Thực hiện 465 tỷ 009 triệu đồng, trong đó:

a) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: Thực hiện 172 tỷ 790 triệu đồng, đạt 109% so thực hiện năm 2023. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thành phố không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này.

b) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: Thực hiện 292 tỷ 219 triệu đồng, đạt 217% so thực hiện năm 2023. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thành phố không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này.

2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Thực hiện 2.870 tỷ 987 triệu đồng, đạt 99% so với chỉ tiêu tỉnh giao và dự toán thành phố giao điều chỉnh, tăng 24% so thực hiện năm 2023. Ngân sách thành phố được hưởng điều tiết từ nguồn thu này với tỷ lệ 18%.

3. Thuế ngoài quốc doanh: Thực hiện 1.756 tỷ 702 triệu đồng, đạt 128% so chỉ tiêu tỉnh giao và dự toán thành phố giao điều chỉnh, tăng 39% so thực hiện năm 2023. Trong 4 khoản thu từ thuế ngoài quốc doanh chỉ có thuế tài nguyên thực hiện 479 triệu đồng đạt 96% so chỉ tiêu tỉnh và thành phố giao, còn lại thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đạt vượt chỉ tiêu tỉnh giao.

4. Thuế trước bạ: Thực hiện 97 tỷ 487 triệu đồng, đạt 142% so chỉ tiêu tỉnh giao và 132% so dự toán thành phố giao điều chỉnh, đạt 186% so thực hiện năm 2023.

5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Thực hiện 23 tỷ 237 triệu đồng, đạt 118% so chỉ tiêu tỉnh giao và 107% so dự toán thành phố giao điều chỉnh, tăng 45% so thực hiện năm 2023.

6. *Thu tiền cấp quyền khai thác*: Thực hiện 6 tỷ 880 triệu đồng, đạt 393% so thực hiện năm 2023. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thành phố không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này.

7. *Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước* : Thực hiện 70 tỷ 841 triệu đồng, đạt 110% so chỉ tiêu tỉnh giao và 102% so dự toán thành phố giao điều chỉnh, đạt 533% thực hiện năm 2023.

8. *Tiền sử dụng đất*: Thực hiện 545 tỷ 656 triệu đồng, đạt 122% so chỉ tiêu tỉnh giao và 119% so dự toán thành phố giao điều chỉnh, đạt 117% so thực hiện năm 2023 (số thu này ngân sách thành phố không hưởng).

9. *Phí và lệ phí*: Thực hiện 45 tỷ 883 triệu đồng, đạt 170% so chỉ tiêu chỉ tiêu tỉnh giao và 113% so dự toán thành phố giao điều chỉnh, đạt 117% so thực hiện năm 2023. Nguồn thu này tăng là các khoản thu phí, lệ phí phát sinh theo thực tế.

10. *Thuế thu nhập cá nhân*: Thực hiện 405 tỷ 963 triệu đồng, đạt 310% so chỉ tiêu tỉnh giao và 119% so dự toán thành phố giao điều chỉnh, đạt 155% so thực hiện năm 2023. Do số liệu này là tổng hợp toàn địa bàn vì vậy có số thu của trung ương và tỉnh hưởng.

11. *Thu khác ngân sách*: Thực hiện 129 tỷ 898 triệu đồng, đạt 138% so chỉ tiêu tỉnh giao và 120% so dự toán thành phố giao điều chỉnh, đạt 122% so thực hiện năm 2023.

12. *Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết*: Thực hiện 0,056 triệu đồng.

II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Thực hiện 4.303 tỷ 371 triệu đồng đạt 114% so với thực hiện năm 2023 (nguồn thu này tỉnh không giao chỉ tiêu).

Tổng thu ngân sách địa phương: thực hiện 2.004 tỷ 644 triệu đồng, đạt 137% so chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 114% so dự toán thành phố giao điều chỉnh. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do thu kết dư, thu chuyển nguồn của năm trước chuyển sang và trợ cấp bổ sung có mục tiêu, bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên, đạt 140% so thực hiện năm 2023, bao gồm các nguồn thu:

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 265 tỷ 299 triệu đồng.
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%): 1.152 tỷ 384 triệu đồng.
3. Thu kết dư năm trước: 32 tỷ 705 triệu đồng, trong đó:
 - Ngân sách thành phố: 30 tỷ 163 triệu đồng.
 - Ngân sách xã, phường : 2 tỷ 542 triệu đồng.
4. Thu chuyển nguồn: 296 tỷ 099 triệu đồng, trong đó:
 - Ngân sách thành phố: 231 tỷ 671 triệu đồng.
 - Ngân sách xã, phường: 64 tỷ 428 triệu đồng.
5. Thu chuyển giao ngân sách: 139 tỷ 314 triệu đồng
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 118 tỷ 843 triệu đồng.

PHẦN II: CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách trên địa bàn thành phố thực hiện 2.002 tỷ 822 triệu đồng, đạt 158% so chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 152% so thành phố giao điều chỉnh, đạt 143% so thực hiện năm 2023, trong đó:

I. Chi đầu tư phát triển: Thực hiện 335 tỷ 551 triệu đồng (trong đó, vốn thường nông thôn mới (bao gồm vốn năm trước chuyển sang): 7 tỷ 489 triệu đồng), đạt 120% so chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 101% thành phố giao điều chỉnh, đạt 106% so thực hiện năm 2023, chủ yếu tăng từ tăng thu tiết kiệm chi trong năm 2024 là 7 tỷ 800 triệu đồng và Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội là 34 tỷ đồng.

II. Chi thường xuyên: Thực hiện 915 tỷ 027 triệu đồng, đạt 97% so chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 96% thành phố giao điều chỉnh, đạt 117% so thực hiện năm 2023, trong đó:

1. *Chi sự nghiệp kinh tế:* Thực hiện 35 tỷ 487 triệu đồng, đạt 91% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 80% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi không đạt do giảm số người tham gia tập huấn lĩnh vực nông nghiệp, giảm lương, phụ cấp của Trung tâm phục vụ hành chính công cuối năm 2024 do đơn vị sáp nhập về tỉnh, giảm chi phí tổ chức Lễ phát động chợ thanh toán không dùng tiền mặt.

2. *Chi sự nghiệp môi trường:* Thực hiện 75 tỷ 555 triệu đồng, đạt 98% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 100% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi không đạt do giảm chi phí xử lý rác thải.

3. *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo:* Thực hiện 431 tỷ 156 triệu đồng, đạt 100% so với chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 97% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi không đạt do giảm kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, giảm hỗ trợ giáo viên, học sinh theo nghị Quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 14/9/2021, giảm lương và hoạt động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn nghiệp vụ, giảm mua bàn ghế học sinh, máy vi tính phòng thực hành tin, tivi dạy học, máy tính xách tay dạy học...

4. *Sự nghiệp y tế:* Thực hiện 51 tỷ 367 triệu đồng, đạt 96% so với chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 98% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi không đạt do giảm kinh phí thực chương trình mục tiêu y tế dân số, giảm đối tượng khám bệnh người cao tuổi, cán bộ trung cao.

5. *Sự nghiệp văn hóa thông tin và thể dục thể thao:*

- *Sự nghiệp văn hóa thông tin:* Thực hiện 10 tỷ 973 triệu đồng, đạt 94% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 63% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi không đạt do giảm các hoạt động thường xuyên, giảm 5% theo Nghị Quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024.

- *Sự nghiệp thể dục thể thao:* Thực hiện 796 triệu đồng, đạt 100% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 98% so thực hiện năm 2023.

6. *Sự nghiệp phát thanh truyền hình:* Thực hiện 2 tỷ 336 triệu đồng, đạt 97% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 75% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi không đạt do giảm 5% theo Nghị Quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024.

7. *Sự nghiệp khoa học công nghệ*: Thực hiện 2 tỷ 191 triệu đồng, đạt 94% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 118% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi không đạt do giảm nội dung tập huấn, giảm kinh phí kiểm tra nhà nước về đo lường.

8. *Đảm bảo xã hội*: Thực hiện 50 tỷ 536 triệu đồng, đạt 99% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 119% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi không đạt do giảm đối tượng mai táng phí.

9. *Chi quản lý hành chính*: Thực hiện 62 tỷ 992 triệu đồng, đạt 92% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 117% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi không đạt do giảm 5% theo Nghị Quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024, chuyển nguồn sang năm sau...

10. *Chi ngân sách xã*: Thực hiện 169 tỷ 070 triệu đồng, đạt 97% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 131% so thực hiện năm 2023.

11. *Chi an ninh quốc phòng*: Thực hiện 21 tỷ 179 triệu đồng, đạt 94% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 101% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi không đạt do giảm đối ngoại Quốc phòng với Campuchia, giảm sửa chữa tài sản, hỗ trợ lực lượng, kinh phí nhiên liệu.

12. *Chi khác ngân sách*: Thực hiện 1 tỷ 388 triệu đồng, đạt 58% so chỉ tiêu thành phố giao điều chỉnh, đạt 172% so thực hiện năm 2023. Nội dung chi này đạt thấp là do chi hỗ trợ khác phát sinh theo nhu cầu thực tế.

III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 139 tỷ 314 triệu đồng.

IV. Chi chuyển nguồn: Số chi 612 tỷ 930 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp thành phố 547 tỷ 768 triệu đồng, ngân sách xã, phường 65 tỷ 162 triệu đồng.

PHẦN 3: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách địa phương là: 2.004 tỷ 644 triệu đồng, tổng chi: 2.002 tỷ 822 triệu đồng, kết dư ngân sách là 1 tỷ 822 triệu đồng.

PHẦN 4: NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Bến Cát đạt được kết quả khá toàn diện trên các lĩnh vực. Trong đó, thu nội địa do thành phố quản lý đạt và vượt 9/9 chỉ tiêu dự toán giao. Chi ngân sách địa phương cơ bản đảm bảo dự toán được giao: chi đầu tư phát triển ưu tiên đảm bảo nguồn lực cho đầu tư, chỉnh trang đô thị trên địa bàn, phần đầu thực hiện đạt kế hoạch đầu tư công đề ra; chi thường xuyên đảm bảo chi lương, phụ cấp cho cán bộ công chức, viên chức và hoạt động của các cơ quan, ban ngành, Đảng, Đoàn thể thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương về quản lý nhà nước trên các lĩnh vực hành chính, đô thị, vệ sinh môi trường, giáo dục, y tế, an sinh xã hội, ... Đồng thời, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Bến Cát đều thực hiện nghiêm chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt kết quả đề ra.

Bên cạnh những thuận lợi, trong điều hành ngân sách tài chính còn khó khăn, hạn chế: Chi ngân sách ở một số nội dung thuộc hoạt động kinh tế, văn hóa thông tin, khoa học công nghệ, y tế ... đạt chưa cao, chi chuyển nguồn sang năm sau về chi thường xuyên (chủ yếu chuyển nguồn cải cách tiền lương) và chi đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi ngân sách địa phương quyết toán năm 2024.

Trên đây là công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của thành phố Bến Cát./.



PHỤ LỤC 1

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

THÀNH PHỐ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số 2042 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND thành phố Bến Cát)

ĐVT: đồng.

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2023	Dự toán tính giao năm 2024	Dự toán thành phố 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
I	2	3	4	5	6	7	8
A. Tổng thu cân đối ngân sách NN	8.620.226.842.782	5.126.953.000.000	5.388.490.000.000	10.721.915.916.259	124	209	199
Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước	8.620.226.842.782	5.126.953.000.000	5.388.490.000.000	10.721.915.916.259	124	209	199
I. Thu nội địa	4.832.833.006.894	5.126.953.000.000	5.388.490.000.000	6.418.544.804.117	133	125	119
1/ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	292.737.108.737			465.009.176.951	159		
a/ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	158.374.005.721	0		172.790.375.246	109		
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	158.361.677.830			172.757.534.397	109		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.327.891			32.840.849	266		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế tài nguyên							
- Thu khác							
b/ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	134.363.103.016			292.218.801.705	217		
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	22.730.724.915			15.871.176.480	70		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.609.635.001			275.280.524.225	249		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế tài nguyên	1.022.743.100			1.067.101.000	104		
- Thu khác							

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2023	Dự toán tính giao năm 2024	Dự toán thành phố 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
I	2	3	4	5	6	7	8
2/ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.319.556.959.645	2.902.809.000.000	2.902.809.000.000	2.870.987.072.322	124	99	99
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	384.710.343.648	405.549.000.000	405.549.000.000	384.643.747.907	100	95	95
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.932.010.338.351	2.494.065.000.000	2.494.065.000.000	2.484.198.864.649	129	100	100
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	862.833.397	1.500.000.000	1.500.000.000	1.053.550.484	122	70	70
Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	721.107.761	900.000.000	900.000.000	912.577.377	127	101	101
- Thuế tài nguyên	1.973.444.249	1.695.000.000	1.695.000.000	1.090.909.282	55	64	64
- Thu tiền thuế đất							
- Thu khác							
3/ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.264.357.242.128	1.373.584.000.000	1.373.584.000.000	1.756.702.119.627	139	128	128
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	909.200.314.884	798.229.000.000	798.229.000.000	1.074.939.853.103	118	135	135
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	353.386.222.528	573.356.000.000	573.356.000.000	679.443.956.534	192	119	119
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.460.637.811	1.499.000.000	1.499.000.000	1.839.487.399	126	123	123
- Thuế tài nguyên	310.066.905	500.000.000	500.000.000	478.822.591	154	96	96
- Thu khác							
Trong đó huyện quản lý							
4/ Thuế trước bạ	52.498.048.012	68.463.000.000	73.730.000.000	97.486.962.424	186	142	132
5/ Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
6/ Thuế nhà đất (Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	16.058.132.048	19.759.000.000	21.805.000.000	23.237.415.627	145	118	107
7/ Bán thuế nhà thuộc SHNN							
8/ Thu tiền cấp quyền khai thác							
9/ Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	13.290.599.048	64.386.000.000	69.186.000.000	70.841.468.306	533	110	102
Trong đó: Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước ngoài khu CN	12.899.643.684		69.186.000.000	70.121.756.685	544		101

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2023	Dự toán tính giao năm 2024	Dự toán thành phố 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
I	2	3	4	5	6	7	8
10/ Tiền sử dụng đất	464.480.751.642	446.115.000.000	457.001.000.000	545.656.488.818	117	122	119
11/ Thu phí và lệ phí	39.312.346.162	27.000.000.000	40.483.000.000	45.882.590.627	117	170	113
<i>Trong đó: phí, lệ phí của huyện</i>	<i>27.501.966.871</i>			<i>30.556.693.192</i>	111		
12/ Thuế thu nhập cá nhân	262.696.109.331	130.879.000.000	341.919.000.000	405.963.422.268	155	310	119
13/ Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Thuế thực hiện							
14/ Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết							
15/ Thu khác ngân sách	106.094.576.229	93.958.000.000	107.973.000.000	129.898.204.801	122	138	120
<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>		<i>186.000.000</i>	<i>186.000.000</i>	<i>208.698.000</i>		112	112
<i>Thu khác ngân sách thành phố hương</i>	<i>39.787.469.070</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>43.209.076.815</i>	109	123	123
16/ Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.751.133.912			6.879.825.813	393		
II Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.787.393.835.888	0	0	4.303.371.112.142	114		
- Thuế nhập khẩu	342.983.264.522			306.208.088.175	89		
- Thuế xuất khẩu	32.967.657.474			50.397.393.735	153		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	28.063.673.750			42.651.693.052	152		
- Thuế GTG tăng hàng nhập khẩu	3.374.217.073.214			3.889.321.423.064	115		
- Thuế bảo vệ môi trường	3.927.773.787			5.142.295.341	131		
- Thu khác	5.234.393.141			9.650.218.775			
III. Thu viện trợ							
B. Tổng thu ngân sách địa phương	1.436.190.303.952	1.463.318.000.000	1.764.226.854.812	2.004.643.908.151	140	137	114
B1. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	1.324.779.184.349	1.463.318.000.000	1.764.226.854.812	1.865.330.143.050	141	127	106
1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	149.055.313.575	215.108.000.000	228.559.000.000	265.299.425.334	178	123	116

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2023	Dự toán tính giao năm 2024	Dự toán thành phố 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
I	2	3	4	5	6	7	8
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	874.830.521.701	1.018.347.000.000	1.087.990.000.000	1.152.383.932.583	132	113	106
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.603.730.379	118.874.000.000	118.874.000.000	118.842.930.321	2.581	100	100
- Bổ sung cân đối ngân sách		33.142.000.000	33.142.000.000	33.142.000.000		100	100
- Bổ sung có mục tiêu	4.603.730.379	85.732.000.000	85.732.000.000	85.700.930.321	1.862	100	100
<i>Trong đó:</i>							
KP đảm bảo TTATGT	4.603.730.379	696.000.000	696.000.000	664.930.321	14	96	96
KP thực hiện chỉnh trang đô thị từ nguồn NS (nguồn XSKT)		82.036.000.000	82.036.000.000	82.036.000.000		100	100
KP nông thôn mới		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		100	100
4. Thu kết dư	44.146.968.577						
5. Thu chuyển nguồn	252.124.250.117	110.989.000.000	296.098.823.486	32.705.031.326	74	267	100
6. Thu từ NS cấp dưới nộp lên	18.400.000				0		
B2. Thu chuyển giao ngân sách	111.411.119.603			139.313.765.101	125		
B3. Các khoản thu được để lại quản lý chi qua ngân sách nhà nước	0	0	0	0			
- Học phí							
- Viện phí							
Các khoản huy động đóng góp							
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH							
TỔNG THU	1.436.190.303.952	1.463.318.000.000	1.764.226.854.812	2.004.643.908.151	140	137	114
TỔNG CHI	1.403.485.272.626	1.463.318.000.000	1.569.529.000.000	2.002.822.138.085	143	137	128
BỘI THU (+) BỘI CHI (-)	32.705.031.326	0	194.697.854.812	1.821.770.066	6		1
- Trong đó: Ngân sách huyện	30.163.416.321			468.026.800	2		
Ngân sách xã	2.541.615.005			1.353.743.266	53		

PHỤ LỤC 2

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

THÀNH PHỐ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: 2042 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND thành phố Bến Cát)

ĐVT: đồng.

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2023	Dự toán giao năm 2024	Dự toán thành phố năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
I	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV)	1.403.485.272.626	1.463.318.000.000	1.569.529.000.000	2.002.822.138.085	143	137	128
II/ Chi đầu tư phát triển	213.048.891.136	279.208.000.000	331.508.000.000	335.551.272.412	157	120	101
- Vốn phân cấp ngân sách thị xã	193.428.549.136	194.172.000.000	194.172.000.000	204.226.687.059	106	105	105
- Vốn thường vượt thu	13.408.000.000						
- Vốn nông thôn mới	1.212.342.000	3.000.000.000	3.000.000.000	7.488.585.353	618	250	250
- Vốn khác (tăng thu, tiết kiệm chi)			18.300.000.000	7.800.000.000			43
- Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị từ nguồn NS tỉnh (XSKT)		82.036.000.000	82.036.000.000	82.036.000.000		100	100
- Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác qua NHCSXH)	5.000.000.000		34.000.000.000	34.000.000.000	680		100
II/ Chi thường xuyên	782.889.638.401	948.051.000.000	948.598.000.000	915.027.322.735	117	97	96
1. Chi sự nghiệp kinh tế	44.435.862.649		38.832.000.000	35.486.607.054	80		91
2 Chi SN môi trường	75.483.996.087		77.241.000.000	75.555.325.069	100		98
3. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	339.679.486.085	432.729.000.000	444.189.000.000	431.156.409.404	127	100	97
4. SN Y Tế	52.372.152.509		53.293.000.000	51.367.364.690	98		96
5. Chi SN VH TT	18.312.639.885		12.451.000.000	11.768.933.956	64		95
- SN VH TT	17.497.727.485		11.651.000.000	10.972.557.973	63		94
- SN TDTT	814.912.400		800.000.000	796.375.983	98		100
6. SN Phát thanh truyền hình	3.111.403.473		2.415.000.000	2.336.309.429	75		97
7. SN khoa học công nghệ	1.858.968.092	1.100.000.000	2.321.000.000	2.191.225.607	118	199	94
8. Chi đảm bảo xã hội	42.353.808.984		51.070.000.000	50.535.856.982	119		99

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2023	Dự toán tính giao năm 2024	Dự toán thành phố năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
I	2	3	4	5	6	7	8
9. Chi quản lý hành chính	54.048.772.959		68.277.000.000	62.992.412.334	117		92
10. Chi NS xã	129.504.439.880		173.535.000.000	169.070.302.992	131		97
11. Chi an ninh quốc phòng	20.920.900.498		22.566.000.000	21.178.839.778	101		94
- An ninh	7.563.834.020		8.159.000.000	7.193.700.407	95		88
- Quốc phòng	13.357.066.478		14.407.000.000	13.985.139.371	105		97
12. Chi khác ngân sách	807.207.300		2.408.000.000	1.387.735.440	172		58
IV/ Chi chuyển nguồn	296.098.823.486			612.929.777.837	207		
V/ Dự phòng		42.810.000.000	38.008.000.000				
VI/ Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh		696.000.000	696.000.000				
VII/ Chi nộp trả ngân sách cấp trên	36.800.000						
VIII/ Chi chuyển giao ngân sách	111.411.119.603			139.313.765.101	125		
IX/ Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		192.553.000.000	250.719.000.000				
X/ Chi chuyển tạm ứng							
<u>B. Các khoản chi được quản lý qua ngân sách</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>			
- Học phí							
- Viện phí phí		0					
<u>C. Chi tạm ứng</u>							



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1042 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND thành phố Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.764.226.854.812	2.004.643.908.151	114
1	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	1.316.549.000.000	1.417.683.357.917	108
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100 %	228.559.000.000	265.299.425.334	116
-	Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	1.087.990.000.000	1.152.383.932.583	106
2	Thu bổ sung sung từ ngân sách cấp tỉnh	118.874.000.000	118.842.930.321	100
-	Thu bổ sung cân đối	33.142.000.000	33.142.000.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	85.732.000.000	85.700.930.321	100
3	Thu kết dư năm trước	32.705.031.326	32.705.031.326	100
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	296.098.823.486	296.098.823.486	100
5	Thu chuyển giao ngân sách		139.313.765.101	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.569.529.000.000	2.002.822.138.085	128
I	Chi cân đối ngân sách thành phố	1.534.833.000.000	1.216.578.595.147	79
1	Chi đầu tư phát triển	297.508.000.000	301.551.272.412	101
2	Chi thường xuyên	948.598.000.000	915.027.322.735	96
3	Dự phòng ngân sách	38.008.000.000	0	0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	250.719.000.000	0	
II	Chi bổ sung có mục tiêu (ATGT)	696.000.000	0	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		612.929.777.837	
IV	Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác qua NHCSXH)	34.000.000.000	34.000.000.000	100
V	Chi nộp trả NS cấp trên		0	
VI	Chi chuyển giao ngân sách	0	139.313.765.101	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 2042 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND thành phố Bến Cát)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	5.836.167.854.812	1.764.226.854.812	11.308.876.466.493	2.004.643.908.151	194	114
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.388.490.000.000	1.316.549.000.000	10.721.915.916.259	1.556.997.123.018	199	118
I	Thu nội địa	5.388.490.000.000	1.316.549.000.000	6.418.544.804.117	1.417.683.357.917	119	108
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			172.790.375.246			
	- Thuế môn bài						
	- Thuế giá trị gia tăng			172.757.534.397			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			32.840.849			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế khác						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			292.218.801.705			
	- Thuế môn bài						
	- Thuế giá trị gia tăng			15.871.176.480			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			275.280.524.225			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
	- Thuế tài nguyên			1.067.101.000			
	- Thu tiền thuế đất						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu khác						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.902.809.000.000	522.039.000.000	2.870.987.072.322	516.417.050.271	99	99
	- Thuế môn bài						
	- Thuế giá trị gia tăng	405.549.000.000	72.999.000.000	384.643.747.907	69.235.876.461	95	95
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.494.065.000.000	448.932.000.000	2.484.198.864.649	447.155.798.649	100	100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.500.000.000	108.000.000	1.053.550.484	25.375.161	70	23
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	900.000.000		912.577.377		101	
	- Thuế tài nguyên	1.695.000.000		1.090.909.282		64	
	- Thu tiền thuế đất						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.373.584.000.000	453.617.730.000	1.756.702.119.627	580.032.519.725	128	128
	Thuế giá trị gia tăng	798.229.000.000	263.415.580.000	1.074.939.853.103	354.730.159.279	135	135
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	573.356.000.000	189.207.480.000	679.443.956.534	224.216.506.840	119	119
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.499.000.000	494.670.000	1.839.487.399	607.031.015	123	123
	Thuế tài nguyên	500.000.000	500.000.000	478.822.591	478.822.591	96	96
	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	341.919.000.000	112.833.270.000	405.963.422.268	56.413.185.178	119	50

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	73.730.000.000	73.730.000.000	97.486.962.424	97.486.962.424	132	132
8	Thu phí, lệ phí	40.483.000.000	28.338.000.000	45.882.590.627	30.556.693.192	113	108
-	Phí và lệ phí trung ương, tỉnh						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	28.338.000.000	28.338.000.000	30.556.693.192	30.556.693.192	108	108
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21.805.000.000	21.805.000.000	23.237.415.627	23.237.415.627	107	107
11	Bán thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước			0			
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	69.186.000.000	69.186.000.000	70.841.468.306	70.121.756.685	102	101
13	Thu tiền sử dụng đất	457.001.000.000		545.656.488.818		119	
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			56.533			
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			6.879.825.813			
17	Thu khác ngân sách	107.973.000.000	35.000.000.000	129.898.204.801	43.417.774.815	120	124

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			4.303.371.112.142			
1	Thuế xuất khẩu			306.208.088.175			
2	Thuế nhập khẩu			50.397.393.735			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			0			
4	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			42.651.693.052			
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện			3.889.321.423.064			
6	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			5.142.295.341			
7	Thu khác			9.650.218.775			
IV	Thu viện trợ						
V	Thu chuyển giao ngân sách				139.313.765.101		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	32.705.031.326	32.705.031.326	32.705.031.326	32.705.031.326	100	100
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	296.098.823.486	296.098.823.486	296.098.823.486	296.098.823.486	100	100
D	THU BÓ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	118.874.000.000	118.874.000.000	258.156.695.422	118.842.930.321	217	100

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 2042 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND thành phố Bến Cát)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.569.529.000.000	1.387.294.000.000	182.235.000.000	2.002.822.138.085	1.761.101.308.949	241.720.829.137	128	127	133	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.568.833.000.000	1.387.078.000.000	181.755.000.000	1.250.578.595.147	1.074.019.706.802	176.558.888.346	80	77	97	
I	Chi đầu tư phát triển	331.508.000.000	328.508.000.000	3.000.000.000	335.551.272.412	328.062.687.059	7.488.585.353	101	100		
1	Chi đầu tư cho các dự án	276.208.000.000	276.208.000.000		286.262.687.059	286.262.687.059		104	104		
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0			0						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.190.000.000	49.190.000.000		0			0	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0						
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0			0						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			0						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	82.036.000.000	82.036.000.000		0						
2	Chi đầu tư phát triển khác (Ủy thác qua NHCS	34.000.000.000	34.000.000.000		34.000.000.000	34.000.000.000		100	100		
3	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi	18.300.000.000	18.300.000.000		7.800.000.000	7.800.000.000		43	43		
4	Vốn thường NTM	3.000.000.000		3.000.000.000	7.488.585.353		7.488.585.353				
II	Chi thường xuyên	948.598.000.000	775.063.000.000	173.535.000.000	915.027.322.735	745.957.019.743	169.070.302.992	96	96	97	
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	448.658.000.000	444.189.000.000	4.469.000.000	435.645.662.054	431.156.409.404	4.489.252.650	97	97	100	
2	Chi khoa học và công nghệ	2.321.000.000	2.321.000.000		2.191.225.607	2.191.225.607		94	94		

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
III	Dự phòng ngân sách	38.008.000.000	32.788.000.000	5.220.000.000							
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	250.719.000.000	250.719.000.000								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	696.000.000	216.000.000	480.000.000	0	0	0	0	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chỉ tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	0									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chỉ tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	696.000.000	216.000.000	480.000.000	0	0	0	0	0	0	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			612.929.777.837	547.767.837.046	65.161.940.791				
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				0						
E	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH				139.313.765.101	139.313.765.101					



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2044 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND thành phố Bến Cát)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.526.616.000.000	1.761.101.308.949	115
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	139.322.000.000	139.313.765.101	100
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.136.575.000.000	1.074.019.706.802	94
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	328.508.000.000	328.062.687.059	100
1	Chi đầu tư cho các dự án	294.508.000.000	294.062.687.059	100
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		59.007.922.610	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		14.709.530.000	
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		187.732.772.576	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		32.459.446.873	
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
1.11	Chi quốc phòng		153.015.000	
1.12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.13	Chi chuyển nguồn			
2	Chi đầu tư phát triển khác (Ủy thác qua NHCSXH)	34.000.000.000	34.000.000.000	100
II	Chi thường xuyên	775.063.000.000	745.957.019.743	96
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	444.189.000.000	431.156.409.404	97
2	Chi khoa học và công nghệ	2.321.000.000	2.191.225.607	94
3	Chi y tế, dân số và gia đình	53.293.000.000	51.367.364.690	96
4	Chi văn hóa thông tin	11.651.000.000	10.972.557.973	94
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.415.000.000	2.336.309.429	97
6	Chi thể dục thể thao	800.000.000	796.375.983	100
7	Chi bảo vệ môi trường	77.241.000.000	75.555.325.069	98
8	Chi các hoạt động kinh tế	38.832.000.000	35.486.607.054	91
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	68.277.000.000	62.992.412.334	92
10	Chi bảo đảm xã hội	51.070.000.000	50.535.856.982	99
11	Chi thường xuyên khác	2.408.000.000	1.387.735.440	58
12	Chi quốc phòng	14.407.000.000	13.985.139.371	97
13	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.159.000.000	7.193.700.407	88

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
III	Dự phòng ngân sách	32.788.000.000		
IV	Chi bổ sung có mục tiêu (ATGT)	216.000.000		0
V	Chi nộp ngân sách cấp trên			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	250.719.000.000	547.767.837.046	





S T T	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13-41	14-52	15-63
-	Tiểu học Võ Thị Sáu	6.607.457.517		6.607.457.517	6.618.705.494		6.618.705.494									
-	Tiểu học Mỹ Phước	15.736.445.673		15.736.445.673	15.278.577.758		15.278.577.758									
-	Tiểu học Trần Quốc Tuấn	16.470.074.968		16.470.074.968	16.204.917.945		16.204.917.945									
-	Tiểu học Hồ Hào Hớn	15.786.978.371		15.786.978.371	15.572.008.740		15.572.008.740									
-	Tiểu học Thới Hòa	19.560.174.324		19.560.174.324	19.141.192.201		19.141.192.201									
-	Tiểu học Hòa Lợi	15.525.815.081		15.525.815.081	15.206.813.064		15.206.813.064									
-	Tiểu học An Lợi	4.645.940.424		4.645.940.424	4.547.977.437		4.547.977.437									
-	Tiểu học Đình Phước	14.218.606.866		14.218.606.866	13.921.277.821		13.921.277.821									
-	Tiểu học Duy Tân	14.593.690.723		14.593.690.723	14.224.076.675		14.224.076.675									
-	Tiểu học An Sơn	4.082.841.430		4.082.841.430	3.981.238.317		3.981.238.317									
-	Tiểu học Lương Thế Vinh	12.724.459.005		12.724.459.005	12.502.848.770		12.502.848.770									
-	Tiểu học Trần Văn Ôn	12.429.039.670		12.429.039.670	11.914.967.455		11.914.967.455									
4.1.3	Khối THCS	145.868.223.662	0	145.868.223.662	141.561.077.303	0	141.561.077.303	0	0	0	0	0	0	97		97
-	THCS Lê Quý Đôn	22.009.069.065		22.009.069.065	21.545.264.517		21.545.264.517						0			
-	THCS Lý Tự Trọng (Hòa Lợi)	15.367.068.112		15.367.068.112	14.671.098.531		14.671.098.531									
-	THCS Chánh Phú Hòa	11.693.918.460		11.693.918.460	11.312.637.854		11.312.637.854									
-	THCS Thới Hòa	21.403.470.831		21.403.470.831	20.735.240.286		20.735.240.286									
-	THCS Bình Phú	18.646.694.474		18.646.694.474	17.992.029.364		17.992.029.364									
-	THCS Phú An	18.625.716.690		18.625.716.690	18.184.070.143		18.184.070.143									
-	THCS Mỹ Phước	9.030.567.376		9.030.567.376	8.837.036.542		8.837.036.542									84
-	THCS Mỹ Thạnh	16.450.833.355		16.450.833.355	15.930.296.301		15.930.296.301									87
-	THCS An Điền	12.640.885.299		12.640.885.299	12.353.403.765		12.353.403.765									95
4.1.4	Trung tâm GDNN-GDTX	10.842.617.253		10.842.617.253	9.099.433.883		9.099.433.883									100
4.2	Sự nghiệp đào tạo	2.708.271.252	0	2.708.271.252	2.357.073.330	0	2.357.073.330	0	0	0	0	0	0			
-	Trung Tâm CT	2.708.271.252		2.708.271.252	2.357.073.330		2.357.073.330									
5	Sự nghiệp y tế	54.029.745.465	0	54.029.745.465	51.238.232.300	0	51.238.232.300	0	0	0	0	0	0			
5.1	Bảo hiểm xã hội (bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm y tế học sinh)	31.442.000.000		31.442.000.000	31.442.000.000		31.442.000.000						0	100		
5.2	Trung Tâm Y tế	22.587.745.465		22.587.745.465	19.796.232.300		19.796.232.300									88
6	Khối đoàn thể	11.119.867.284	0	11.119.867.284	10.511.635.680	0	10.511.635.680	0	0	0	0	0	0			95
6.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố	2.191.000.000		2.191.000.000	1.964.494.576		1.964.494.576						0	90		
6.2	Thành đoàn	5.493.007.845		5.493.007.845	5.268.906.863		5.268.906.863							96		
6.3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.523.322.415		1.523.322.415	1.473.365.756		1.473.365.756							97		
6.4	Hội Nông dân	1.210.000.000		1.210.000.000	1.134.538.730		1.134.538.730						0	94		
6.5	Hội Cựu Chiến binh	702.537.024		702.537.024	670.329.755		670.329.755						0	95		
7	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	1.737.000.000	0	1.737.000.000	1.680.411.187	0	1.680.411.187	0	0	0	0	0	0			
7.1	Hội Chữ thập đỏ	799.000.000		799.000.000	789.572.385		789.572.385						0	99		
7.2	Chi hội bảo vệ người tiêu dùng	78.000.000		78.000.000	71.059.200		71.059.200						0	91		
7.3	Hội Đồng Y	239.000.000		239.000.000	215.909.046		215.909.046						0	90		
7.4	Hội Người mù	478.000.000		478.000.000	468.033.556		468.033.556						0	98		
7.5	Hội kế hoạch hóa gia đình	143.000.000		143.000.000	135.837.000		135.837.000						0	95		
8	An ninh - quốc phòng	25.592.623.063	20.000.000	25.572.623.063	24.345.262.368	0	24.345.262.368	0	0	0	0	0	0			
8.1	Công an(bao gồm cả PCCC)	11.185.856.965	20.000.000	11.165.856.965	10.360.122.997	0	10.360.122.997						0	95		
8.2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	14.406.766.098		14.406.766.098	13.985.139.371		13.985.139.371						0	93		
8.3	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy	0	0		0								0	97		

S T T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13-4/1	14-5/2	15-6/3
9	Khối Đảng	16.290.000.000		16.290.000.000	15.301.438.921		15.301.438.921						13-4/1	14-5/2	15-6/3
10	Chi khác	330.920.834.000	328.329.000.000	2.591.834.000	329.495.397.445	327.927.578.005	1.567.819.440	0	0	0	0	0	94		94
10.1	Hỗ trợ ngành dọc	2.077.000.000		2.077.000.000	1.091.360.000		1.091.360.000						100		60
10.2	Cấp tiền điện hộ nghèo	183.834.000		183.834.000	183.834.000		183.834.000						53		53
10.3	Trung tâm phát triển quỹ đất	331.000.000		331.000.000	292.625.440		292.625.440						100		100
10.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố	252.382.000.000	252.382.000.000	0	254.548.419.042	254.548.419.042							88		88
10.4	Các xã, phường	41.947.000.000	41.947.000.000		39.379.158.963	39.379.158.963									
10.5	Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác qua NHCSXH)	34.000.000.000	34.000.000.000	0	34.000.000.000	34.000.000.000							100		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)														
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH (2)														
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH						0								
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG														
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIỂU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)				139.313.765.101		139.313.765.101								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				547.767.837.046										547.767.837.046



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TƯ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 15/06/2025 của UBND thành phố Bến Cát)



STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)													
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu													
		Tổng số	Gồm				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm										
			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn tự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Bổ sung vốn thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn tự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định									
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+11	18=10+12	19=11+13	20=12+14	21=13+15	22=14+16	23=15+17	24=16+18
	TỔNG SỐ	139.322.000.000	135.842.000.000	3.480.000.000	0	3.480.000.000	3.000.000.000	480.000.000	0	139.313.765.101	135.842.000.000	3.471.765.101	0	3.471.765.101	3.000.000.000	471.765.101	0	100	100	100	100	100	100	98	
1	UBND phường Mỹ Phước	15.115.000.000	15.045.000.000	70.000.000		70.000.000		70.000.000		15.115.000.000	15.045.000.000	70.000.000		70.000.000		70.000.000		100	100	100	100	100		100	
2	UBND phường Thới Hòa	13.893.000.000	13.823.000.000	70.000.000		70.000.000		70.000.000		13.893.000.000	13.823.000.000	70.000.000		70.000.000		70.000.000		100	100	100	100	100		100	
3	UBND phường Tân Định	18.221.000.000	18.161.000.000	60.000.000		60.000.000		60.000.000		18.219.258.021	18.161.000.000	58.258.021		58.258.021		58.258.021		100	100	100	97	97		100	97
4	UBND phường Hòa Lợi	19.057.000.000	18.997.000.000	60.000.000		60.000.000		60.000.000		19.057.000.000	18.997.000.000	60.000.000		60.000.000		60.000.000		100	100	100	100	100		100	100
5	UBND phường Chánh Phú Hòa	20.272.000.000	20.212.000.000	60.000.000		60.000.000		60.000.000		20.272.000.000	20.212.000.000	60.000.000		60.000.000		60.000.000		100	100	100	100	100		100	100
6	UBND phường An Điền	17.020.000.000	16.970.000.000	50.000.000		50.000.000		50.000.000		17.020.000.000	16.970.000.000	50.000.000		50.000.000		50.000.000		100	100	100	100	100		100	100
7	UBND phường An Tây	14.391.000.000	14.331.000.000	60.000.000		60.000.000		60.000.000		14.391.000.000	14.331.000.000	60.000.000		60.000.000		60.000.000		100	100	100	100	100		100	100
8	UBND xã Phú An	21.353.000.000	18.303.000.000	3.050.000.000		3.050.000.000	3.000.000.000	50.000.000		21.346.507.080	18.303.000.000	3.043.507.080		3.043.507.080	3.000.000.000	43.507.080		100	100	100	100	100		100	87

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2042 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND thành phố Bến Cát)

Đơn vị: đồng

[illegible]